

ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI MÔNG QUA TRƯỜNG NGHĨA CHỈ ĐỒ ĂN (Khảo sát trong cuốn *Từ điển Việt - Mông*)¹

PHẠM THI HƯƠNG QUỲNH²

Abstract: Eating and food consumption are not merely biological needs but also a cultural domain that distinctly reflects the identity of each community. As an ethnic minority group inhabiting high mountainous regions of Vietnam, the Hmong people have developed a unique culinary value system deeply shaped by their ecological environment. This study investigates the semantic field of food terminology in the Vietnamese-Hmong Dictionary (edited by Nguyễn Văn Chính, 1996, Vietnam Ethnic Culture Publishing House) in order to identify the cultural characteristics of the Hmong through linguistic cognition. The findings reveal a rich and detailed representation of plant-based and animal-based food sources as well as everyday culinary practices, highlighting an ecological culture grounded in communal cohesion and survival-oriented experience.

Keywords: *culinary culture; Hmong people; lexical field; linguistic cognition; Vietnamese-Hmong Dictionary.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, người Mông là một trong những dân tộc thiểu số có những nét văn hoá độc đáo. Về địa bàn cư trú, họ sống ở vùng núi phía Bắc là chủ yếu. Nét bản sắc của người Mông thể hiện trong lời ăn tiếng nói và trong đời sống hàng ngày. Ngôn ngữ là một thành tố của văn hoá và phản ánh tư duy của một tộc người. Bài viết này tập trung tìm hiểu về đặc trưng văn hoá của người Mông thể hiện qua trường từ vựng chỉ đồ ăn. Tư liệu khảo sát là cuốn *Từ điển Việt Mông* [1]. Cách trích xuất tư liệu là đọc và lọc ra các từ ngữ chỉ đồ ăn trong tiếng Mông, thống kê thành các trường là nguyên liệu, tên gọi, phương thức, mùi vị, cách chế biến, hoạt động thưởng thức, vật dụng liên quan (bao gồm cả các đồng âm, biến thể nếu chúng xuất hiện trong từ điển). Qua đó, chúng ta thấy được trọn vẹn đặc trưng văn hoá trên các phương diện điều kiện tự nhiên (gồm thể giới thực vật, động vật), đời sống sinh hoạt, văn hoá cộng đồng của người Mông.

2. Bản chất xã hội - văn hoá của ngôn ngữ

2.1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Giữa ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ biện chứng với nhau. Văn hoá được thể hiện thông qua ngôn ngữ và ngôn ngữ là phương tiện lưu truyền văn hoá từ đời này sang đời khác. “Sự tương tác giữa văn hoá và ngôn ngữ là chủ đề trung tâm trong ngôn ngữ học nhân học. Văn hoá bao gồm các giá trị, niềm tin, chuẩn mực và truyền thống được truyền qua nhiều thế hệ và ngôn ngữ đóng vai trò cơ bản trong việc thể hiện và bảo tồn các yếu tố văn hoá này” [7, tr.74-83]. Mỗi một dân tộc đều có bản sắc văn hoá riêng, Đ.A. Silickep đã khẳng định rằng: “Cùng với chiều kích dân tộc, ngôn ngữ đóng vai trò không kém phần quan trọng trong sự phát triển của văn hoá. Nó cũng gắn bó hữu cơ với văn hoá do tạo thành gần như là cơ sở, nền tảng của văn hoá. Văn hoá dân tộc không tồn tại ngoài ngôn ngữ” (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn [5, tr.51]). Như vậy giữa ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ hai chiều, mối quan hệ đó có thể hình dung như sau: **Ngôn ngữ ↔ văn hoá**

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “*Từ ngữ chỉ đồ ăn, thức uống trong tiếng Mông*”, do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì. Mã số nhiệm vụ: NNH/NV/2025-04.

² Viện Ngôn ngữ học, Email: hqp2000@gmail.com

Tính hai chiều của ngôn ngữ và văn hoá biểu thị qua mũi tên hai đầu. Có nghĩa là giữa chúng có sự tương tác với nhau, cái này gắn liền với cái kia và ngược lại. Ví dụ như câu ca dao: *Anh đi anh nhớ quê nhà// Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương*. Trong câu ca dao có hàm chứa nét văn hoá ẩm thực của vùng đồng bằng Bắc Bộ với món canh rau muống và cà dầm tương. Món ăn bình dị và phổ biến trong đời sống hàng ngày của nhiều gia đình. Từ món ăn dân dã nó chuyển hoá thành nỗi nhớ và trở thành nét văn hoá ẩm thực bình dân của người Việt. Ngôn từ biểu đạt là thể thơ lục bát, một thể thơ truyền thống của dân tộc. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ và món ăn đặc trưng trong bữa ăn hàng ngày đã tạo nên một câu ca dao mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. “Giữa ngôn ngữ và lịch sử - văn hoá của một dân tộc có mối quan hệ gắn bó song hành. Không thể nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ của một cộng đồng mà không nói tới vai trò văn hoá của cộng đồng đó. Ngược lại, nghiên cứu quá trình phát triển văn hoá của một cộng đồng, đều phải thông qua ngôn ngữ, bắt đầu từ ngôn ngữ mới có thể mở được bí mật văn hoá của cộng đồng, dân tộc đó. Ngôn ngữ trở thành chìa khoá đi vào khám phá văn hoá là vậy” [3, tr.49]. Như thế, ngôn ngữ gắn liền với lịch sử, văn hoá của một dân tộc. Ngôn ngữ ghi lại lịch sử hình thành và phát triển của một dân tộc, ngôn ngữ biểu đạt văn hoá của một dân tộc.

Cũng vì thế cho nên ngôn ngữ sẽ phản ánh tất cả những hiện tượng của đời sống khách quan. Nếu hiện thực khách quan có bao nhiêu sự vật hiện tượng thì sẽ có bấy nhiêu từ ngữ tương ứng để định danh chúng. Đối với dân tộc thiểu số cũng vậy, họ sẽ có ngôn từ để gọi tên các sự vật hiện tượng xung quanh. Tìm hiểu về ngôn ngữ của một dân tộc là thấy được những nét đặc trưng văn hoá của dân tộc đó.

2.2. Trường nghĩa

Theo Nguyễn Thiện Giáp có hai khuynh hướng chủ yếu trong cách hiểu về trường nghĩa là: (1) Khuynh hướng thứ nhất, quan niệm trường nghĩa là toàn bộ các khái niệm mà các từ trong ngôn ngữ biểu hiện; [2, tr.109]; (2) Khuynh hướng thứ hai, cố gắng xây dựng lí thuyết trường nghĩa trên cơ sở các tiêu chí ngôn ngữ học. Trường nghĩa không phải là phạm vi các khái niệm nào đó nữa mà là phạm vi tất cả các từ có quan hệ với nhau về nghĩa. Những trường nghĩa được xây dựng trên cơ sở ngôn ngữ cũng có nhiều kiểu khác nhau [2, tr.111].

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi thống nhất với khuynh hướng thứ hai, có nghĩa là trường nghĩa sẽ là tập hợp những từ có cùng chung nét nghĩa nào đó. Ví dụ như các từ *vui, buồn, giận dữ, cău gắt, hạnh phúc,...* có cùng nét nghĩa chung chỉ cảm xúc, cho nên chúng thuộc trường nghĩa cảm xúc.

2.3. Đặc trưng văn hoá dân tộc Mông

Người Mông sống chủ yếu ở vùng núi phía Bắc. Cuộc sống gắn gũi với thiên nhiên đã tạo nên một lối sống mang những dấu ấn riêng. Người Mông “phân bố chủ yếu ở các vùng núi cao trên 1.500m sát biên giới Việt - Trung và Việt - Lào. Họ rất thạo làm ruộng bậc thang, trồng ngô, lúa, các cây thuốc” [4, tr.37]. Điều kiện tự nhiên có vai trò quyết định sâu sắc đến đặc điểm văn hoá của mỗi tộc người, và trường hợp dân tộc Mông là minh chứng điển hình cho mối quan hệ ấy. Do sinh sống chủ yếu ở vùng núi cao hiểm, khí hậu lạnh và thiếu đất ruộng nước nên người Mông hình thành kiểu cư trú rải rác trên sườn núi, khác hẳn với các dân tộc Tày, Nùng hay Thái thường quần cư ven thung lũng và ruộng nước. Người Mông canh tác chủ yếu trên nương rẫy, cây lương thực chính là ngô, ngoài ra còn trồng xen canh thêm các loại rau, đậu. Cây lanh được trồng dùng để dệt vải, người dân còn phát triển trồng thêm các loại cây ăn quả và cây dược liệu. Lối canh tác này là biểu hiện của sự hòa hợp với địa hình của vùng núi cao. Nó cũng liên quan đến việc những loại rau quả hay con vật mà người Mông có thể trồng trọt, chăn nuôi. Từ đó, trong ăn uống hàng ngày, con người cũng sử dụng những sản vật mà họ trồng được, nuôi được. Con người sống thuận theo tự nhiên, hòa hợp với tự nhiên để phát triển. Điều kiện sống khắc nghiệt cũng khiến họ phải dựa vào nương rẫy với cây ngô, cây sắn là chính, từ đó tạo nên nền ẩm thực đặc trưng với các món mèn mèn, bánh ngô, thịt gác bếp, rượu ngô cay nồng.

Không chỉ ảnh hưởng đến sinh hoạt vật chất, hoàn cảnh tự nhiên biệt lập còn in dấu rõ nét trong đời sống tinh thần của người Mông: tín ngưỡng đa thần, hoạt động lễ hội mang đậm tính cộng đồng. Ở trên vùng núi cao, đời sống tinh thần của người Mông cũng rất thú vị. “Người Mông có các loại hình nghệ thuật phong phú, thể hiện qua các làn điệu dân ca, hát giao duyên, gảy đàn môi, thổi kèn lá, múa khèn, hát ống, hát phươn; các trò chơi dân gian truyền thống như đánh sảng, đánh yển, đẩy gậy, tung còn, bắn nỏ, đi khà kheo... Cùng với đó là các lễ hội đặc sắc mang đậm nét văn hoá riêng như: Lễ hội Gầu Tào, Lễ hội khèn Mông, Ngày hội văn hoá dân tộc Mông... được tổ chức thường niên” [https://hagiang.gov.vn]. Tất cả đều thể hiện một lối sống phóng khoáng, một đời sống tinh thần vô cùng phong phú của người Mông.

Chính những đặc trưng ấy cho thấy điều kiện tự nhiên không chỉ là nơi cư trú mà còn là cái nôi nuôi dưỡng bản sắc, góp phần tạo nên một dân tộc Mông mang đậm chất riêng giữa bức tranh đa dạng văn hoá Việt Nam.

3. Dấu ấn văn hoá Mông thể hiện qua trường nghĩa chỉ đồ ăn

3.1. Trường nghĩa chỉ đồ ăn

Trường nghĩa chỉ đồ ăn được khảo sát trong cuốn *Từ điển Việt - Mông* phản ánh những đặc điểm đời sống sinh hoạt, phong tục tập quán và văn hoá ẩm thực của người Mông. Kết quả khảo sát như sau:

Bảng 1. Bảng kết quả khảo sát trường nghĩa đồ ăn

Tiểu trường	Số lượng mục từ	Tỉ lệ % (trên 433)	Ví dụ
Nguyên liệu	182	42,0	Cá rô - <i>njêl jô, njêl jôk, njêl cou</i>
Tên gọi	117	27,0	Gà rừng - <i>keiz kuk</i>
Phương thức chế biến	77	17,7	Xào - <i>Ciz</i>
Hoạt động thưởng thức	40	9,2	Sành ăn - <i>pâuz naox</i>
Mùi vị	27	4,1	Cay - <i>Kăngz njiv</i>
Tổng số	433		

Kết quả thống kê cho thấy số lượng những từ vựng thuộc trường nghĩa đồ ăn có 5 tiểu trường, tổng số các từ vựng thống kê được là 433, trong đó trường nghĩa chỉ nguyên liệu chiếm tỉ lệ cao nhất 42,0%, sau đó đến trường nghĩa chỉ tên gọi đồ ăn 27%, trường nghĩa có số lượng từ vựng ít nhất là mùi vị với 4,1%. Từ những kết quả thống kê này, chúng ta thấy rằng trong trường nghĩa về đồ ăn phản ánh thế giới thiên nhiên và thói quen trong nếp sống hàng ngày của người dân tộc Mông.

Dựa trên bảng thống kê trên, chúng ta có thể tiến hành so sánh với tiếng Việt của người Kinh để thấy được những đặc điểm văn hoá - thói quen sinh hoạt của người Mông phản ánh qua hệ thống trường từ vựng này.

Bảng 2. Một vài so sánh

Tiểu trường	Người Mông (trong bảng khảo sát)	Người Kinh (trong tiếng Việt phổ thông)	Điểm khác biệt nổi bật
Nguyên liệu (42%)	Rất nhiều từ gọi tên các loại nguyên liệu <i>tự nhiên, gắn gũi núi rừng</i> như gà rừng, rau dại...	Tiếng Việt cũng có trường từ này nhưng tập trung vào <i>nguyên liệu nuôi trồng hoặc mua bán trong chợ</i> : thịt, cá, rau...	→ Người Mông phụ thuộc mạnh vào tự nhiên - săn bắt - hái lượm, trong khi người Kinh phụ thuộc vào nông nghiệp - thị trường.
Tên gọi món ăn (27%)	Tên món thường <i>gắn với đặc điểm chế biến hoặc nguyên liệu</i> (Ví dụ: Gà đồng - X.ếch).	Người Kinh thường <i>đặt tên món theo “món + phương thức + nguyên liệu”</i> (canh rau ngót, cá kho tộ...).	→ Tư duy ngôn ngữ của người Mông <i>trực cảm, không theo mô hình cú pháp chặt</i> như người Kinh.

Phương thức chế biến (17,7%)	Xuất hiện từ chỉ <i>xào, nướng, ủ, gác bếp...</i>	Người Kinh cũng có nhưng đa dạng hơn (kho, luộc, rim, ...).	→ Người Mông ưu tiên phương thức chế biến đơn giản, phù hợp điều kiện sống trên núi.
Hoạt động thưởng thức (9,2%)	Có các từ chỉ <i>thói quen ăn uống gắn với cộng đồng</i> : “ <i>chuốc rượu</i> ”,...	Người Kinh có ít từ vựng chỉ hoạt động ăn uống mang tính nghi lễ, thường chỉ “ <i>ăn</i> ”, “ <i>mời</i> ”, “ <i>nhậu</i> ”.	→ Người Mông coi ăn uống là nghi lễ tập thể, không đơn thuần là sinh hoạt cá nhân.
Mùi vị (4,1%)	Xuất hiện đặc trưng vị <i>cay, nồng, chua lên men</i> (như “ <i>Kāngz njiv</i> ” - <i>cay</i>).	Người Kinh thiên về vị <i>mặn, ngọt, béo</i> .	→ Người Mông ưu tiên các vị mạnh - kích thích cơ thể giữ ấm trong khí hậu lạnh.

Từ bảng dữ liệu, có thể rút ra một số thói quen nổi bật trong đời sống sinh hoạt của người Mông như:

(1) Thói quen tận dụng tối đa sản vật tự nhiên, người Mông không phân biệt rõ giữa “*đồ ăn chính - phụ*”, bất cứ thứ gì có thể ăn đều được đặt tên, đưa vào hệ thống từ vựng, điều này cho thấy lối sống gắn chặt với núi rừng và tư duy thực dụng sinh tồn.

(2) Thói quen ăn cùng cộng đồng (tính tập thể cao trong ẩm thực). Cụ thể là các từ chỉ hoạt động thưởng thức là *ăn chung, mời nhau, uống rượu vòng tròn, thổi khèn trước khi uống* ví dụ như *chuốc rượu* là hành động mời nhau uống rượu cho đến khi say của người Mông.

(3) Thói quen chế biến bằng cách “*treo - gác - ủ - phơi*” thay vì nấu như người Kinh, điều này phản ánh điều kiện sống thiên về tận dụng tự nhiên của người Mông. “*Treo, gác*” tận dụng bếp lửa; “*ủ, phơi*” tận dụng nhiệt độ tự nhiên.

(4) Thói quen ưa vị mạnh: *cay, chua lên men, nồng* (mùi khói gác bếp), đặc điểm này liên quan đến khí hậu lạnh và nhu cầu giữ ấm cơ thể.

Ngay trong từng loại món ăn cũng thể hiện đặc trưng văn hoá dân tộc. Ví dụ như *mèn mèn*, mèn mèn là món ăn truyền thống tiêu biểu của người Mông, được chế biến từ ngô hạt khô - loại ngô trồng trên nương đá. Ngô sau khi phơi khô được xay bằng cối đá, rây mịn rồi hấp nhiều lần trong chõ gỗ để tạo nên vị dẻo, ngọt đặc trưng. Quá trình chế biến công phu này thể hiện sự khéo léo, tỉ mỉ và vai trò quan trọng của người phụ nữ Mông trong không gian bếp núc truyền thống. Mèn mèn thường được dùng trong bữa chính, ăn kèm với canh rau, canh xương hoặc các món nhiều nước, đồng thời xuất hiện trong các dịp lễ, tết, cúng tổ tiên và nghi lễ cộng đồng. Món ăn này không chỉ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng mà còn mang giá trị biểu tượng sâu sắc, thể hiện tinh thần cần cù, tiết kiệm và sự gắn bó của con người Mông với núi rừng. Trong đời sống ẩm thực, mèn mèn giữ vai trò tương tự như cơm đối với người Kinh - là món ăn chính trong mâm cơm gia đình nhiều thế hệ. Món ăn mèn mèn vẫn được duy trì như một dấu ấn văn hoá, phản ánh bản sắc của người Mông trong mối quan hệ hài hòa với tự nhiên và truyền thống.

3.2. Thế giới thiên nhiên qua trường nghĩa chỉ đồ ăn

3.2.1. Thế giới thực vật

Trong trường nghĩa chỉ đồ ăn, chúng ta bắt gặp thế giới thiên nhiên với tên gọi các loài thực vật của vùng miền núi nơi người Mông sinh sống. Trong thế giới đó, tên những loài thực vật được sử dụng làm nguyên liệu, tên gọi các món ăn phản ánh miền thực vật khá phong phú và đa dạng. Kết quả thống kê thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. Bảng thống kê các loài thực vật trong trường nghĩa chỉ đồ ăn

STT	Mục từ thực vật	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	Quả	38	39,2	<i>Gấc</i> (“tsaoz” txir trax)
2	Củ	15	15,5	<i>sắn dây</i> (“tsaoz” kaok hmăngz sông), <i>Gừng</i> (“tsaoz” krar)
3	Rau	15	15,5	<i>Rau sống</i> (jâuz nhôngl)
4	Ớt	4	4,1	<i>Ớt cà chua</i> (“tsaoz” haor txaoz four)
5	Lúa	4	4,1	<i>Thóc nếp</i> (blêx blâuv)
6	Gạo	4	4,1	<i>Gạo nếp</i> (njaz blâu)
7	Lá	3	3,1	<i>Lá sen</i> (thuv chinz yao)
8	Nấm	2	2,1	<i>Nấm hương</i> (ndêz shangz chinzv), <i>nấm rom</i> (ndêz shangz chinzv)
9	Ngải cứu	1	1,0	<i>Ngải cứu</i> (tsaoz)
10	Ô mai	2	2,1	<i>Ô mai táo mèo</i> (txir khour plâuz tsâu)
11	Sương sa	1	1,0	<i>Sương sa</i> (nju lus)
12	Ngô	1	1,0	<i>Ngô</i> (paoz cur, mil)
13	Ngó sen	1	1,0	<i>Ngó sen</i> (Njuôz)
14	Hoa sen	1	1,0	<i>Hoa sen</i> (păngx cuz yik)
15	Sọ dừa	1	1,0	<i>Sọ dừa</i> (“luz” cxang txir txông đêx)
16	Sơn trà	1	1,0	<i>Sơn trà</i> (“tsaoz” txir tuz zi)
17	Mộc nhĩ	1	1,0	<i>Mộc nhĩ</i> (ndêz mul lux)
18	Mè	1	1,0	<i>Mè</i> (puôv tsêr)
19	Buồng cau	1	1,0	<i>Buồng cau</i> (iz tâur txir pênz lăng)
...	Tổng	97		

Thứ nhất, dữ liệu thống kê cho thấy người Mông sở hữu một hệ thống từ ngữ khá đa dạng để gọi tên các loài thực vật. Cụ thể là nhóm *quả* chiếm ưu thế (38 mục từ), tiếp đến là *củ*, *rau* và các bộ phận thực vật như *lá*, *hoa*, *ngó*, *buồng cau*. Đặc điểm nổi bật đầu tiên là cách phân loại dựa trên hình thái tự nhiên nhiều hơn là phân loại theo mục đích sử dụng, khác với người Kinh vốn hay phân theo “nhóm rau ăn lá - nhóm củ lấy tinh bột - nhóm gia vị”, hoặc “nhóm cây trồng - nhóm cây rừng”. Ví dụ, ớt và cà chua được xếp chung một nhóm (mặc dù khác chức năng trong ẩm thực), trong khi lúa và gạo lại được tách thành hai nhóm riêng biệt - điều này phản ánh tư duy ngôn ngữ gắn với môi trường sống thực tế hơn là tư duy khái quát hoá.

Thứ hai, bảng thống kê cho thấy phần lớn các loài thực vật được người Mông sử dụng mang tính chất “đa dụng” (vừa là thức ăn, vừa là gia vị, vừa là dược liệu). Các mục từ như *ngải cứu*, *gừng*, *sương sa*, *sơn trà*, *mộc nhĩ*... đều có thể được dùng để ăn - chữa bệnh - cúng lễ, cho thấy trong nhận thức của người Mông, thực vật không chỉ thuộc phạm trù “ lương thực” mà còn gắn với hệ thống tri thức y học dân gian và tín ngưỡng.

Thứ ba, sự xuất hiện của các thực vật thuộc hệ sinh thái đồng bằng như *sen*, *dừa*, *cau*, *mè* với tần suất rất thấp (chỉ 1 mục mỗi loại) phản ánh rằng chúng không phải là thực vật bản địa trong sinh kế truyền thống của người Mông, mà có thể là sản phẩm của quá trình giao lưu văn hoá hoặc buôn bán với người Kinh. Ngược lại, các loài như quả dại, củ rừng, nấm, ngô lại xuất hiện với tần suất cao hơn nhiều, cho thấy môi trường sống đặc trưng là núi rừng - nương rẫy chứ không phải đồng bằng hay vườn trồng.

Lí giải về điều này, chúng tôi cho rằng hệ thực vật trong đời sống người Mông mang tính chất “sinh thái - ứng dụng - tổng hợp” thay vì “nông nghiệp - phân loại - thương mại” như ở người Kinh. Người Mông phân loại thực vật không theo chức năng cố định mà theo trải nghiệm sử dụng trực tiếp, đồng thời xem cây cỏ như một phần của tri thức sinh tồn và văn hoá, chứ không chỉ là nguồn thực

phẩm. Ví dụ như *quả* là mục từ xuất hiện với tỉ lệ lớn nhất trong những từ vựng thuộc miền thực vật. Các loại quả xuất hiện trong trường từ vựng của người Mông bao gồm nhiều nhóm khác nhau, từ quả tươi, quả dùng làm gia vị cho đến các loại quả đã qua chế biến. Có thể kể đến như *ô mai* (*txir khour plâuz tsâu*), *ô mai táo mèo* (*txic tuz gi tsâu*); nhóm ớt với các biến thể định danh chi tiết như *ớt thường* ("*tsao*".*kruz / haor txaoz*), *ớt cà chua* ("*tsaoz*" *haor txaoz fourr*), *ớt chỉ thiên* ("*tsaoz*" *haor txaoz nja ntux*), *ớt hạt tiêu* ("*tsaoz*" *haor txaoz blêx*); các loại quả tươi như *đu đủ chín nẫu* (*luz tâuz ntông sar muôs lê*), *chuối* (*luz txir tsourz*), *hồng* (*luz txir nal*), *quả trâu* (*luz huv xangz trâu pênhz lăng*); cùng với đó là *quất* ("*tsaoz*" *mêr txir lul năngz*) và *quất hồng bì* ("*tsaoz*" *txir njăuv*). Nhìn chung, hệ thống định danh này cho thấy người Mông tri nhận quả không chỉ theo loại mà còn theo trạng thái, công dụng và mức độ cay - chua - chín, phản ánh sự tinh tế trong kinh nghiệm ẩm thực gắn với đời sống thường ngày.

Sự áp đảo về tần suất xuất hiện của nhóm từ chỉ quả trong trường từ vựng thực vật của tiếng Mông phản ánh trực tiếp mối quan hệ tri thức - văn hoá giữa con người và tự nhiên. Có thể lí giải hiện tượng này từ kinh nghiệm lâu đời của cộng đồng Mông trong hoạt động mưu sinh. Những thực vật có khả năng ăn được hoặc sử dụng làm nguyên liệu chế biến món ăn thường được quan sát, ghi nhớ và định danh với tần suất cao hơn so với các loài cây không gắn với nhu cầu dinh dưỡng. Nói cách khác, tri thức ngôn ngữ của người Mông về thực vật gắn chặt với công năng ẩm thực của chúng.

Trong nhóm quả, từ ngữ được định danh rất cụ thể, thể hiện sự phân loại tỉ mỉ dựa trên đặc điểm cảm quan và công dụng. Chẳng hạn, *tsaoz* (*ớt*) được mở rộng thành nhiều tiểu loại như *ớt chỉ thiên*, *ớt cà chua*, *ớt hạt tiêu*; hay trường từ *luz txir* (*quả*) phát sinh các danh mục cụ thể như *quả chuối*, *quả hồng*, *quả trâu*, *quất*, *quất hồng bì*. Ngay cả các loại quả đã qua chế biến như *ô mai* cũng được định danh rõ ràng, cho thấy sự hiện diện của tri thức biến đổi thực phẩm trong đời sống ngôn ngữ.

Điều đáng chú ý là đa số các loài quả này đều là cây trồng hoặc cây rừng quen thuộc ở vùng núi phía Bắc - môi trường sinh cư truyền thống của người Mông. Chúng xuất hiện trong mọi tầng bậc của đời sống vật chất và tinh thần: làm gia vị (*ớt*, *hạt tiêu*), làm món ăn thường nhật (*chuối*, *đu đủ*, *quất*), làm thức ăn vật (*ô mai*). Như vậy, việc các từ chỉ quả chiếm tỉ lệ cao không đơn thuần là hiện tượng ngôn ngữ, mà là bằng chứng cho thấy hệ thống tri thức thực vật của người Mông mang đậm tính thực hành (practical knowledge), gắn liền với nhu cầu sinh tồn, khẩu vị và tập quán ẩm thực của cộng đồng.

Trong trường từ vựng thực vật của tiếng Mông, nhóm rau cũng chiếm một số lượng đáng kể và thường xuất hiện trong tiểu trường chỉ nguyên liệu chế biến món ăn. Có thể kể đến một số loại rau tiêu biểu như: *jăuz chaox* (*rau cần*), *jăuz hlêz* (*rau diếp*), *jăuz khourk* (*rau dưa*), *jăuz nrăngz* (*rau đay*), *jăuz nhôngl* (*rau ghém*), *jăuz cxur ntux* (*rau giền*), *jăuz njik blôngx kaok laz* (*rau lang*), *jăuz khaur nênhl* (*rau má*), *jăuz cxuz keiz* (*rau mùi*), *jăuz ôngv cxaiv* (*rau muống*). Đặc biệt, có những loại rau mang tính đặc thù vùng cao như *rau muối* (*jăuz sôngr*) hay *rau ráu* (*nkhir nkhôngr, gir gour*) - những loài hầu như không xuất hiện trong đời sống ẩm thực của cư dân đồng bằng.

Điều này phản ánh rõ hai tầng tri thức trong thế giới thực vật của người Mông: (1) lớp tri thức phổ quát, tương đồng với các cộng đồng cư dân Việt Nam khác (như *rau cần*, *rau diếp*, *rau muống*), và (2) lớp tri thức bản địa, gắn với những loài thực vật chỉ sinh trưởng trong điều kiện sinh thái đặc thù của vùng núi cao. Chính sự kết hợp giữa hai tầng tri thức này tạo nên dấu ấn kép trong tri nhận về rau: vừa chia sẻ với cộng đồng các dân tộc khác, vừa khẳng định bản sắc sinh thái - văn hoá riêng của người Mông. Bản sắc ấy không chỉ nằm ở việc định danh những loài rau đặc hữu, mà còn ở cách con người tổ chức tri thức dựa trên trải nghiệm sinh tồn: những loài cây thường xuyên xuất hiện trong đời sống hàng ngày sẽ được gọi tên, ghi nhớ và sử dụng linh hoạt trong chế biến món ăn, chữa bệnh hoặc trao đổi buôn bán. Vì vậy, phạm trù rau trong tiếng Mông không chỉ là một nhóm tên gọi đơn thuần, mà là một hệ tri thức dân gian phản ánh mối quan hệ bền chặt giữa con người với môi trường rừng núi nơi họ sinh sống.

3.2.2. Thế giới động vật

Động vật là phạm trù phổ quát trong đời sống của người Việt. Bởi vì Việt Nam thuộc loại hình văn hoá gốc nông nghiệp cho nên thực vật, động vật sẽ là những nét đặc trưng tiêu biểu. Trong trường nghĩa chi đồ ăn của người Mông, tên gọi các loại động vật cũng mang nhiều nét thú vị. Kết quả thống kê, khảo sát được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. Tên gọi các loại động vật

STT	Mục từ động vật	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	Gà	22	35,5	<i>Gà ri (Paoz tâuz)</i>
2	Cá	9	14,5	<i>Vây cá (greix nhux đangs), Xiên cá nướng (quoz njêl chi)</i>
3	Lợn	8	12,9	<i>Thịt lợn (greix buô), Bát lợn làm thịt (ntêl buô tuô)</i>
4	Vịt	7	11,3	<i>Vịt mỡ (luz mêr teil traox), Vịt trời (“tul” uk kuk, uk đêx)</i>
5	Bò	4	6,5	<i>Thịt bò (greix nhux đangs) Ăn phở thịt bò (naox phênhr), trâu (greix nhux đangs),...</i>
6	Ếch	2	3,2	<i>Ếch (“tul” kăngr ntux), Ếch nhái (“tul” kăngr).</i>
7	Ong	2	3,2	<i>Mật ong (jiz mur), Sáp ong (chaz mur)</i>
8	Tôm	2	3,2	<i>Sặc mùi mắm tôm (cxouz tsu cuô si shuôz laos), Mắm tôm (cuô si shuôz).</i>
9	Ghẹ	1	1,6	<i>Ăn ghẹ (sik đrus naos lê)</i>
10	Chuột	1	1,6	<i>Hun chuột (cxouz năngl)</i>
11	Gấu	1	1,6	<i>Mật gấu (tsiz đêik)</i>
12	Sâu bọ	1	1,6	<i>Sâu bọ (căngz cangk)</i>
13	Sữa	1	1,6	<i>Sữa (“tul” ndêz har)</i>
14	Ngan	1	1,6	<i>Ngan (“tul” zangx zuôv, “tul” uk kruôr)</i>
	Tổng	62		

Qua bảng thống kê, có thể nhận thấy các loài động vật quen thuộc trong đời sống chăn nuôi và sinh hoạt ẩm thực của người Mông chiếm ưu thế tuyệt đối. Những nhóm có tần suất xuất hiện cao nhất như gà (22 mục), cá (9), lợn (8), vịt (7), bò (4) cho thấy cấu trúc sinh kế truyền thống của người Mông chủ yếu dựa vào chăn nuôi và sản xuất quy mô hộ gia đình. Những loại động vật này chủ yếu thuộc tiêu trường nguyên liệu chế biến đồ ăn. Trong đó, gà chiếm tỉ cao nhất rồi đến cá, lợn, vịt. Sở dĩ như vậy là bởi gà vốn là loại gia cầm được nuôi nhiều nhất trong gia đình. Đối với vùng đồi núi, người dân tộc cũng thường nuôi loại gia cầm này làm lương thực, thực phẩm hàng ngày. Cá, lợn, vịt cũng là những nguyên liệu phổ biến trong nấu ăn. Đối với người Mông, họ sống gắn bó với thiên nhiên, địa hình rừng núi nên những nguyên liệu để chế biến món ăn cũng là những thứ xung quanh họ. Những loại như chuột, sâu bọ cũng xuất hiện trong phạm trù này. Đặc điểm văn hoá của người Mông thể hiện qua hệ thống tên gọi động vật thể hiện qua những đặc trưng sau:

(1) Trục văn hoá “ẩm thực - lao động - nghi lễ” chi phối cách định danh động vật. Các từ vựng đều gắn với mục đích sử dụng, như *thịt lợn (greix buô), thịt bò (greix nhux đangs), mật ong (jiz mur), sáp ong (chaz mur), xiên cá nướng (quoz njêl chi), ăn phở thịt bò (naox phênhr trâu)*. Điều này chứng tỏ động vật trong tri nhận của người Mông không chỉ là sinh vật thuần túy, mà luôn được nhìn qua lăng kính công năng - tức là có ăn được không, chế biến như thế nào, dùng vào dịp nào. Cách định danh như vậy phản ánh văn hoá thực dụng (pragmatic culture) - mọi tri thức đều gắn với kinh nghiệm sinh tồn. Đáng chú ý, các loài như gà, lợn, bò không chỉ là thực phẩm, mà còn là đơn vị giá trị lễ nghi trong các phong tục như cúng tổ tiên, cưới hỏi, ma chay. Vì vậy, sự xuất hiện dày đặc của gà và lợn trong bảng thống kê có thể xem là dấu chỉ ngôn ngữ của một nền văn hoá nông nghiệp - tín ngưỡng.

(2) Dấu vết của văn hoá săn bắt và thích ứng sinh thái vùng cao rất đậm nét. Sự xuất hiện của các loài như *ếch* (*tul kǎngr ntux*), *chuột* (*cxouz nǎngl*), *sâu bọ* (*cǎngz cǎngk*), *gấu* (*tsiz đeik*) cho thấy người Mông vẫn giữ di sản của văn hoá săn bắt - hái lượm bên cạnh chăn nuôi. Đặc biệt là *mật gấu* (*tsiz*), *mật ong* (*jiz mur*) là dược liệu, phản ánh tri thức y học dân gian; *Ếch* (*tul kǎngr ntux*), *chuột* (*cxouz nǎngl*), *sâu bọ* (*cǎngz cǎngk*) - những loài vốn bị coi là “hạ phẩm” trong ẩm thực người Kinh - lại được định danh rõ ràng trong tiếng Mông, chứng tỏ một quan niệm cởi mở và thích ứng mạnh mẽ với môi trường tự nhiên. Điều này phù hợp với lối sống “ăn theo mùa - săn theo vụ” của cư dân miền núi, vốn không khắt khe trong phân chia “cao - thấp”, “sang - hèn” trong thực phẩm như ở vùng đồng bằng.

(3) Ngôn ngữ cho thấy tính cộng sinh giữa con người và tự nhiên. Nhiều tên gọi động vật được mô tả qua đặc điểm cảm quan như “sặc mùi mắm tôm” (*cxouz tsu cuô si shuôz laos*), “vảy cá” (*greix nhux đǎngs*). Điều này cho thấy tri thức động vật của người Mông được kiến tạo bằng cảm giác - qua mùi, vị, màu sắc, âm thanh - chứ không phải theo hệ phân loại khoa học như động vật học hiện đại. Đây là dấu ấn của tư duy biểu tượng mang tính kinh nghiệm hơn là tư duy khái niệm trừu tượng.

Qua trường từ vựng chỉ động vật dùng làm thức ăn, có thể thấy rõ rằng loài nào được gọi tên với tần suất cao hơn thì loài đó giữ vai trò quan trọng hơn trong sinh kế và đời sống tinh thần của người Mông. Trong miền trải nghiệm của họ, động vật không chỉ tồn tại như đối tượng quan sát mà luôn được đặt vào mối quan hệ công năng với con người, do đó được định danh một cách vô cùng cụ thể và phân hoá tỉ mỉ. Điển hình là hệ thống tên gọi dành cho gà, với hàng loạt biến thể như: *Gà* (“*tul*” *keiz*), *gà chọi* (“*tul*” *keiz nzouk chuôv*), *gà con* (“*tul*” *nhuôz keiz*), *gà đồng* (*x.ếch*), *gà giò* (“*tul*” *rouk keiz*), *gà gô* (“*x.đũa đũa*” *keiz kuô truôz*), *gà hoa mơ* (“*tul*” *keiz ceil*), *gà mái ghe* (“*tul*” *gǎux keiz*), *gà ri* (*Paoz tâuz*), *gà rừng* (“*tul*” *keiz kuk*), *gà tây* (“*tul*” *keiz chaor txur*), *gà trống* (“*tul*” *laur keiz*)... Điều đáng chú ý là gà rừng xuất hiện như biểu tượng đặc trưng hơn cả, không chỉ vì được nuôi thả tự do trên núi rừng - phù hợp với lối sống du canh du cư truyền thống của người Mông - mà còn vì nó gắn với tâm lí ưa chuộng “thức ăn nguyên sơ, gần gũi thiên nhiên”. Trong văn hoá người Mông, một con gà ngon không nhất thiết phải béo tốt hay được nuôi kĩ lưỡng như ở đồng bằng, mà phải mang “vị của núi”, tức là hương vị của tự do, của rừng già. Mặc dù một số tên gọi như *gà chọi*, *gà con*, *gà giò* cũng xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân, nhưng cách định danh của người Mông cho thấy rõ một nhãn quan quan sát từ thực địa - dựa vào đặc điểm vận động, âm thanh, ngoại hình hoặc hoàn cảnh sống của con vật, chứ không chỉ dựa trên giống loài theo phân loại hiện đại. Chính cách gọi tên ấy phản ánh lối tư duy gắn chặt với môi trường tự nhiên và kinh nghiệm thực hành, một đặc trưng nổi bật trong văn hoá dân tộc Mông.

Thế giới động vật trong ngôn ngữ của người Mông là một thế giới gắn với sinh kế - sinh tồn - lễ nghi, phản ánh nền văn hoá nửa nông nghiệp - nửa săn bắt, giàu tính thực dụng nhưng cũng đầy tính biểu tượng. Cách định danh động vật không chỉ cho thấy điều họ ăn, mà còn cho thấy điều họ tin, điều họ quý và điều họ truyền lại qua nhiều thế hệ.

3.2. Đời sống sinh hoạt qua trường nghĩa đồ ăn

Qua trường nghĩa về đồ ăn, chúng ta còn thấy được cả những thói quen trong nếp sống hàng ngày của người Mông. Những cách mà người Mông nấu nướng, chuẩn bị lưu trữ thức ăn, cách gieo trồng. Kết quả thống kê được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Hoạt động trong đời sống sinh hoạt

STT	Các hoạt động thường ngày	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	Ăn (naox, njouk, hauk)	9	18,4	Ăn bát cháo (naox iz utiw)
2	Vắt 1 ((tul) blax haz kruor), Vắt 3 (Đei, khuôv), Vắt 4 (wav, vát! vát! wav! wav!)	5	10,2	Vắt chanh (tsu cuô txir lul kâuz)
3	Vật 1 (đaoz, ru, lus.), Vật 2 (Tux tâuz, xiv, pêx angz pêx xiv), Vật 3 (/X.bắt/)	5	10,2	Vật lông gà (đaoz plâu z keiz.)
4	Xào (Ciz)	5	10,2	Xào rau (ciz jauz.)
5	Nấu (hâu uô; râu z)	4	8,2	Nấu com (uô maor)
6	Vảy (flouk)	3	6,1	Vảy máy bó rau (nguk tê x têl j âu z cuô s kruô r)
7	Giồng (/x.trông/)	2	4,1	Giồng đậu (chaos tâuv)
8	Gói (1.krur)	2	4,1	Gói bánh chưng (krur nduô r txông v puô z)
9	Gọt (qeik,kaox,cxi cxix)	2	4,1	Gọt dừa (qeik txir pur lux tê z)
10	Phơi (Jaz , langv,(xaov chuô, hlir chuô)	2	4,1	Phơi lúa (jaz blê x)
11	Vặn (njux)	2	4,1	Vặn máy quả chuối (nyuô luz puô r txir tsou z)
12	Xắt (cxông r, hleik, (txar))	2	4,1	Xắt từng miếng thịt (cxông r uô tê x)
13	Xèo (nax, hleik, txar)	2	4,1	Xèo thịt (nax greix)
14	Xên (/X.lọc/)	2	4,1	Xên đường (liv cuô thang x)
15	Xói (Heik)	2	4,1	Xói com ăn (heik maor naox)
	Tổng	49		

Kết quả thống kê cho thấy cuộc sống thường nhật của người Mông hiện lên qua ngôn từ. Đó là cách thường thức là *ăn, xoi*; cách chế biến đồ ăn là *gói, gọt, nấu, phơi, vắn, vắt, xắt, xèo, xào*; cách gieo trồng như *giồng*. Trong đó, nhóm từ chỉ cách chế biến đồ ăn chiếm số lượng nhiều hơn so với hai nhóm còn lại. Có lẽ vì cách chế biến liên quan đến mức độ ngon/không ngon của đồ ăn cho nên nó có số mục từ nhiều hơn. Trong nhóm từ này, cũng có những cách chế biến có thể coi là cách nói riêng của người Mông, đó là *xên* (với nghĩa là *lọc*). Từ bảng thống kê này, chúng ta có thể khái quát những biểu hiện đặc trưng của văn hoá đời sống sinh hoạt người Mông như sau:

(1) Văn hoá lao động gắn với ẩm thực và sinh kế tự cung tự cấp. Những hoạt động xuất hiện với tần suất cao nhất như *ăn (naox), nấu (hâu), xào (ciz), xắt (cxông), xèo (nax), xói (heik)* đều thuộc chuỗi hành động chế biến thức ăn hằng ngày. Điều này cho thấy ăn không chỉ là nhu cầu sinh học, mà là trung tâm của sinh hoạt gia đình, nơi diễn ra sự tương tác giữa người - vật - lửa. Đặc biệt, các động từ như *gói bánh chưng (krur nduô r txông v puô z), nấu com (mfaoz), xào (mì xào - phênhr qaox ciz)* phản ánh nếp sống quay quần bên bếp - một hình ảnh mang tính văn hoá cộng đồng sâu sắc của người Mông.

(2) Tính thủ công - trực tiếp trong cách xử lí thực phẩm. Các hành động như *vắt, vảy, gọt, xắt, xèo...* cho thấy toàn bộ quá trình chế biến đều do chính tay con người thực hiện, không phụ thuộc vào công cụ hiện đại. Đây là biểu hiện của văn hoá thủ công - kinh nghiệm truyền đời, nơi lao động bằng tay không chỉ là phương tiện sống mà còn là dấu hiệu của sự khéo léo, đảm đang và giá trị con người.

(3) Thói quen tích trữ và thích ứng với điều kiện núi rừng của người Mông rất rõ nét. Hoạt động *phơi (jaz, langv)* cho thấy người Mông có thói quen bảo quản thực phẩm bằng cách phơi khô, phù hợp với điều kiện khí hậu vùng cao ít điều kiện trữ lạnh. Điều này phản ánh một chiến lược sinh tồn theo mùa, nơi thức ăn phải được chuẩn bị trước cho mùa đông hoặc mùa giáp hạt.

(4) Ngôn ngữ hành động thể hiện tư duy “động tác học” - coi trọng quy trình hơn kết quả. Đáng chú ý là những động từ như *vắt* (*tsu*) - *vặt* (*đaoz, ru, lurs*) - *vẩy* (*phar sir*) - *vằm* (*tuv, nzous*) - *xứt* (*cxôngr, hleik*)... đều là những hành động chia nhỏ - tách - bóc - loại bỏ, phản ánh một tư duy phân tích thủ công rất rõ. Người Mông không nói chung chung “chế biến” hay “nấu”, mà gọi tên từng động tác cụ thể. Điều này cho thấy trong tri nhận văn hoá của họ, mỗi công đoạn đều có giá trị riêng, không bị hoà lẫn vào một khái niệm tổng quát. Đây là dấu chỉ của tư duy thao tác (procedural thinking) - kiểu tư duy đặc trưng của các cộng đồng sống gắn với lao động chân tay.

Từ hệ thống từ vựng chỉ hoạt động sinh hoạt thường ngày, có thể khẳng định rằng người Mông sở hữu một nền văn hoá sinh hoạt mang tính thủ công - cộng đồng - thích ứng sinh thái, nơi mọi hành động đều gắn liền với thực phẩm và lao động cơ thể. Chính chuỗi động từ phong phú gắn với ăn - làm - xử lý thực phẩm đã phản chiếu rất chân thực lối sống “tự làm để tự sống”, một đặc trưng văn hoá bền vững của người Mông trên dãy núi cao.

3.3. *Đời sống văn hoá của người Mông*

Thứ nhất, ngôn ngữ là phương tiện phản ánh văn hoá, vì vậy khi khảo sát trường từ vựng chỉ đồ ăn của người Mông, ta có thể nhận thấy những dấu ấn đậm nét về đời sống văn hoá của cộng đồng này. Kết quả khảo sát cho thấy người Mông sở hữu một hệ thống từ ngữ phong phú để định danh các loại thực phẩm cũng như các hành động liên quan đến chế biến và ăn uống. Điều đó phản ánh một nền văn hoá coi trọng kinh nghiệm sinh tồn, sự gắn bó với thiên nhiên và tinh thần cộng đồng trong đời sống ẩm thực. Từ ngữ trong trường nghĩa này không chỉ cho thấy những thực phẩm quen thuộc trong bữa ăn hàng ngày mà còn thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa điều kiện tự nhiên và nếp sống của người Mông.

Thứ hai, dấu ấn rõ nét của môi trường sống được thể hiện sâu sắc trong ngôn ngữ của người Mông. Kết quả khảo sát cho thấy thế giới thực vật và động vật quen thuộc trong đời sống hằng ngày đã phản ánh rõ đặc điểm của một cộng đồng cư trú nơi núi cao, nơi con người gắn bó mật thiết với thiên nhiên. Trong sinh hoạt thường nhật, các loài thực vật và động vật không chỉ là nguồn lương thực, thực phẩm thiết yếu mà còn là biểu tượng văn hoá phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Mối tương tác hai chiều ấy - giữa tự nhiên và con người - đã góp phần hình thành nên những đặc trưng riêng trong lối sống, tư duy và tri nhận thế giới của người Mông.

Môi trường sống miền núi cao đã in dấu sâu đậm vào ngôn ngữ và nhận thức của họ. Các bảng thống kê cho thấy, trong trường từ vựng về thực vật, nhóm “quả” (chuối, quýt hồng bì, đu đủ, ớt...) và nhóm “rau bản địa” (rau muối, rau ráu...) xuất hiện với tần suất cao nhất. Ở trường động vật, các loài gà, cá, lợn và vịt là những đối tượng được định danh phổ biến nhất. Những con số này khẳng định rằng thế giới tự nhiên không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là nền tảng hình thành hệ quy chiếu văn hoá của người Mông.

Thứ ba, những thói quen trong sinh hoạt hằng ngày liên quan đến việc ăn uống của người Mông cũng phản ánh sâu sắc bản sắc văn hoá của cộng đồng này. Ở mỗi dân tộc, “ăn” không chỉ là nhu cầu sinh học mà còn là một phạm trù văn hoá, thể hiện thói quen, tập quán và lối sống. Với người Mông - một tộc người sống gắn bó với núi rừng, điều kiện tự nhiên và môi trường cư trú đã góp phần hình thành nên những đặc điểm riêng biệt trong nếp sinh hoạt đời thường. Các thói quen ấy được phản ánh sinh động qua hệ thống động từ chỉ hành động trong trường nghĩa sinh hoạt hằng ngày. Kết quả thống kê cho thấy những hành động gắn liền với việc ăn và chế biến thực phẩm như ăn, vặt, vắt, xào, nấu, gói, gọt, phơi, vụn... Điều này cho thấy hoạt động ăn uống của người Mông không đơn thuần là hành vi tiêu dùng, mà là một chuỗi quá trình lao động - chế biến - nghi lễ, phản ánh mối liên hệ cộng đồng và quan niệm sống hài hòa với thiên nhiên. Thông qua đó, ta có thể nhận thấy rằng văn hoá ẩm thực

của người Mông là sự kết hợp giữa nhu cầu sinh tồn và giá trị tinh thần, nơi mỗi hành vi thường nhật đều mang ý nghĩa biểu trưng cho bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Thảo luận

4.1. Đóng góp nghiên cứu

Về mặt đóng góp, nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hoá của người Mông thông qua việc khảo sát trường từ vựng chỉ đồ ăn. Từ kết quả phân tích định tính và định lượng, bài viết chỉ ra rằng hệ thống từ ngữ về thực phẩm không chỉ phản ánh tri thức dân gian, kinh nghiệm sinh tồn mà còn biểu hiện rõ nét những giá trị văn hoá đặc trưng của cộng đồng người Mông. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm tư liệu có giá trị cho lĩnh vực ngôn ngữ học văn hoá và góp phần vào việc bảo tồn, phát huy bản sắc ngôn ngữ - văn hoá dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện đại hoá và toàn cầu hoá.

4.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Tuy nhiên, do phạm vi và dung lượng hạn chế cho nên phạm vi tư liệu khảo sát còn giới hạn trong trường nghĩa chỉ đồ ăn và nguồn dữ liệu chủ yếu dựa trên văn bản từ điển. Nghiên cứu mới chỉ khảo sát phạm vi “đồ ăn”, chưa mở rộng sang “đồ uống”, “nghi lễ ẩm thực”. Nghiên cứu chưa thể phản ánh đầy đủ các biến thể phương ngữ và sự thay đổi ngôn ngữ trong đời sống giao tiếp hiện nay của người Mông. Hướng nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô khảo sát thực địa, kết hợp phương pháp phỏng vấn ngữ liệu tự nhiên và phân tích so sánh với các dân tộc khác (như người Kinh, Tày, Nùng) để có cái nhìn toàn diện hơn về mối tương tác giữa ngôn ngữ, văn hoá và môi trường sống.

5. Kết luận

Từ việc tìm hiểu về những nét đặc trưng trong văn hoá của người Mông qua trường nghĩa chỉ đồ ăn, chúng ta thấy được bức tranh đời sống, bức tranh văn hoá của đồng bào dân tộc này. Đó là một môi trường sống với thế giới thực vật, động vật đậm chất núi rừng, là nếp sinh hoạt và những thói quen trong nếp sống của người Mông. Điều đó chứng tỏ rằng, chính thông qua ngôn ngữ, chúng ta sẽ hiểu được những nét đặc trưng của một cộng đồng người. Từ đặc điểm của môi trường sống đến nếp nghĩ cũng được bộc lộ rất rõ qua lời ăn tiếng nói hàng ngày. Từ các bằng chứng định lượng và định tính trên, có thể khẳng định rằng đời sống văn hoá của người Mông là một chỉnh thể gắn chặt với tự nhiên, đề cao lao động thủ công, duy trì tính cộng đồng và nghi lễ hoá các hoạt động ăn uống thường nhật. Chính ngôn ngữ đã lưu giữ trọn vẹn những giá trị ấy. Đúng như chức năng của ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy, đồng thời ngôn ngữ thể hiện tâm hồn và bản sắc của một dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chinh (chủ biên). *Từ điển Việt - Mông*. NXB Văn hoá Dân tộc. 1996.
2. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục. 1994.
3. Hồ Xuân Mai. *Những biểu hiện của văn hoá qua ngôn ngữ*. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 4(212), 49-54. 2016.
4. Nguyễn Ngọc Thanh. *Đặc trưng văn hoá vùng Tây Bắc*. NXB Khoa học Xã hội. 2018.
5. Nguyễn Đức Tồn. *Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. NXB Khoa học Xã hội. 2015.
6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang (n.d.). *Văn hoá của người Mông và việc bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Mông trên địa bàn tỉnh Hà Giang*. <https://hagiang.gov.vn/lich-su-van-hoa/van-hoa-cua-nguoi-mong-va-viec-bao-ton-cac-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-cua-dan-toc-mong-tren-di-269274>
7. Susianti, H. W., Moon, Y. J., & Budi, I. S. *The relationship between culture and language: An anthropological linguistics study*. *LACULTOUR: Journal of Language and Cultural Tourism*, 3(2). 2024.